|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐH KINH TẾ QUỐC DÂN **KHOA KẾ HOẠCH VÀ PHÁT TRIỂN** –––––––––––––––––– | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** –––––––––––––––––––––––– *Hà Nội, ngày  02 tháng  10  năm 2018* |

**KẾ HOẠCH**  
**Tổ chức triển khai hoạt động “Nghiên cứu khoa học sinh viên”**  
**năm học 2018 - 2019**

1. **MỤC ĐÍCH**

Phát động và triển khai hoạt động nghiên cứu KHSV trong Khoa qua đó nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, góp phần phát hiện và bồi dưỡng nhân tài;

Phát huy năng lực tư duy sáng tạo, khả năng nghiên cứu khoa học độc lập hoặc làm việc theo nhóm của sinh viên; hình thành năng lực tự học, tự nghiên cứu cho sinh viên. Thông qua đó, tạo điều kiện cho các sinh viên có cơ hội tiếp cận và vận dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học và giải quyết một số vấn đề của khoa học và thực tiễn;

          Hướng dẫn và tạo điều kiện thuận lợi để sinh viên có thời gian thực hiện các công trình nghiên cứu. Từ đó các đơn vị tổ chức đánh giá xét chọn một số công trình nghiên cứu KHSV có chất lượng tốt gửi dự thi Giải thưởng “Sinh viên nghiên cứu khoa học” các cấp năm học 2018 - 2019;

**II. NỘI DUNG VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN**

**+ Những Quy định chung:**

- Đối tượng tham gia NCKH là tất cả sinh viên đang theo học đại học hệ chính quy tại trường tính đến thời điểm nộp công trình NCKH dự thi.

- Mỗi công trình  nghiên cứu khoa học có thể do một hay nhiều sinh viên thực hiện, nhưng tổng số sinh viên tham gia thực hiện một công trình không quá 05 người, đồng thời phải xác định và ghi rõ tên sinh viên chịu trách nhiệm chính.  
- Công trình nghiên cứu khoa học **Sinh viên**phải đảm bảo yêu cầu là chưa công bố hoặc gửi dự thi bất kỳ một giải thưởng cấp quốc gia nào tại thời điểm nộp hồ sơ.  
- Công trình nghiên cứu khoa học sinh viên năm học (2018-2019) không được trùng lặp với những công trình nghiên cứu khoa học mà sinh viên các năm trước đã nghiên cứu.  
- Công trình **nghiên cứu khoa học sinh viên có thể viết bằng tiếng Anh hoặc tiếng Việt**. Nếu công trình nếu viết bằng tiếng Anh phải có thêm 02 bản toàn văn dịch ra Tiếng Việt nếu công trình được chọn tham gia dự thi cấp bộ.  
- Các công trình NCKH sinh viên gửi dự thi cấp Trường do các Khoa/Viện tổ chức đánh giá xét chọn phải đạt số điểm từ 80 điểm trở lên. 10 công trình NCKH sinh viên xuất sắc nhất sẽ được chọn dự thi Sinh viên NCKH cấp bộ.

**+ Lĩnh vực nghiên cứu:**

Các công trình nghiên cứu khoa học sinh viên có thể thuộc 1 trong hai lĩnh vực dưới đây :  
1. Khoa học Tự nhiên (TN) gồm các chuyên ngành: Toán học và thống kê, khoa học máy tính và công nghệ thông tin.

2. Khoa học Xã hội (XH) gồm các chuyên ngành:  Kinh tế và kinh doanh; Xã hội học;  Pháp luật; Khoa học chính trị; Khoa học xã hội khác.

**+ Kế hoạch tiến độ thực hiện:**

***- Ngày 01 đến 7/10/2018***: Khoa tổ chức phát động phong trào nghiên cứu khoa học sinh viên.

- ***Từ 8/10/2018 đến 15/10/2018*** các sinh viên (nhóm sinh viên) tham gia NCKH nộp đăng ký tham gia và thông tin về dự kiến chủ đề, hướng nghiên cứu và tên giáo viên đề nghị hướng dẫn cho cố vấn học tập (nếu các nhóm chưa có giáo viên hướng dẫn thì khoa phân công, chưa có chủ đề nghiên cứu thì GVHD sẽ gợi ý).

***- Từ ngày 16/10 đến 22/10/2018:*** Khoa tập hợp danh sách, phân công GVHD cho các nhóm và thông báo tới sinh viên (qua cố vấn học tập)

***- Từ ngày 23/10/2018 trở đi:*** các sinh viên tham gia NCKH chủ động liên lạc với GVHD để chọn đề tài, làm đề cương và triển khai viết.

***- Ngày 30/03/2019: Hạn cuối các nhóm NCKH nộp sản phẩm về khoa***

***- Từ ngày 01/04/2019: Khoa*** sẽ thành lậpHội đồng chấm công trình và tổ chức hội nghị NCKH sinh viên khoa

**- Sau khi có kết quả, các (nhóm) sinh viên đạt giải sẽ chỉnh sửa nội dung và hoàn thiện hồ sơ gửi dự thi cấp trường trước ngày 25-4-2019**

**III. ĐÁNH GIÁ CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC SINH VIÊN**  
- Công trình nghiên cứu khoa học của sinh viên được đánh giá theo các tiêu chí thang điểm như sau

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiêu chí** | **Điểm tối đa** |
| 1 | Tổng quan tình hình nghiên cứu thuộc lĩnh vực đề tài | **15** |
| 2 | Ý tưởng của đề tài và cách tiếp cận: | **15** |
| 3 | Mục tiêu đề tài: | **10** |
| 4 | Phương pháp nghiên cứu: | **10** |
| 5 | Kết quả nghiên cứu: | **40** |
| 6 | Hình thức trình bày báo cáo tổng kết đề tài: | **5** |
| 7 | Điểm thưởng (có công bố khoa học từ kết quả nghiên cứu của đề tài trên các tạp chí khoa học chuyên ngành trong và ngoài nước hoặc đã được ứng dụng, chuyển giao công nghệ) | **5** |
|  | Tổng điểm | **100** |

Nội dung đánh giá đề tài được thể hiện chi tiết tại Phiếu đánh giá đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên (Mẫu 5 Phụ lục 2).  
          Khung điểm xét giải:  
- Đề tài đạt từ 85 điểm trở lên được chọn vào vòng chung khảo;  
- Từ 80 điểm đến dưới 85 điểm được chọn để xét giải ba;  
- Từ 70 điểm đến dưới 80 điểm được chọn để xét giải khuyến khích;  
- Đề tài không được xét giải nếu đạt dưới 70 điểm hoặc bị phát hiện có hành vi gian lận, sao chép.   
**IV. CƠ CẤU GIẢI THƯỞNG**

* **CẤP KHOA:**
* **Một giải nhất**
* **Hai giải nhì**
* **Ba giải ba**

**(Phần thưởng kèm giấy khen của Khoa)**

**CẤP TRƯỜNG**  
  
4.1. ***Giải thưởng cho từng công trình NCKH***  
            - Với công trình giải nhất : Giảng viên và sinh viên sẽ được nhận phần thưởng và giấy khen của Hiệu trưởng  
            - Với công trình giải nhì và giải ba : sinh viên sẽ được nhận phần thưởng và giấy khen của Hiệu trưởng  
            - Với công trình đạt giải khuyến khích, sinh viên sẽ được nhận  giấy khen của Hiệu trưởng

Các phần thưởng khác sẽ có thông báo cụ thể sau. Nhà trường đang họp bàn chế độ, chính sách thưởng mới cho sinh viên NCKH  
 Ban chủ nhiệm khoa kính đề nghị các cố vấn học tập, bộ phận văn phòng khoa cùng liên chi đoàn tổ chức triển khai thực hiện tốt kế hoạch hoạt động nghiên cứu khoa học sinh viên Khoa.

Các em sinh viên chủ động liên lạc với GVHD để được hướng dẫn về chuyên môn, liên lạc với cố vấn học tập để được hỗ trợ về các nội dung khác khi cần.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận***  - Trưởng Khoa *(để b/c)*  - Các cố vấn học tập và cán bộ văn phòng khoa *(để thực hiện)*  - Đoàn TN *(để phối hợp thực hiện)*  - Lưu VPK | **PHÓ TRƯỞNG KHOA**  **(đã ký)**  **PGS.TS Đặng Thị Lệ Xuân** |

**PHỤ LỤC 1**

**BẢN ĐĂNG KÝ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC SINH VIÊN**

**KHOA KHPT NĂM HỌC 2018-2019**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Họ tên** | **Số điện thoại và email** | **Lớp** | **Đăng ký giáo viên HD** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

Ghi chú: nếu SV chưa có giáo viên hướng dẫn thì cứ để trống, khoa sẽ phân công

Nếu SV chưa có tên đề tài cũng vẫn đăng ký, GVHD sẽ gợi ý trong quá trình

**PHỤ LỤC 2**

**Danh sách các thầy cô giáo trong khoa KHPT**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Họ và tên** | **STT** | **Họ và tên** |
| 1 | PGS.TS Nguyễn Ngọc Sơn | 11 | GS.TS Ngô Thắng Lợi |
| 2 | PGS.TS Đặng Thị Lệ Xuân | 12 | PGS.TS Bùi Đức Tuân |
| 3 | PGS.TS Vũ Cương | 13 | TS. Nguyễn Quỳnh Hoa |
| 4 | PGS.TS Vũ Thị Tuyết Mai | 14 | Ths. NCS Phí Hồng Linh |
| 5 | PGS.TS Lê Huy Đức | 15 | Ths. NCS Bùi Thanh Huyền |
| 6 | PGS.TS Nguyễn Tiến Dũng | 16 | Ths.NCS Lê Huỳnh Mai |
| 7 | TS. Nguyễn Thị Hoa | 17 | Ths.NCS Ngô Quốc Dũng |
| 8 | TS. Bùi Trung Hải | 18 | Ths Nguyễn Văn Đại |
| 9 | TS. Nguyễn Thị Phương Thu | 19 | Ths Nguyễn Hoàng Hiếu |
| 10 | Ths.NCS Trần Thị Thu Huyền |  |  |

**Các em liên lạc với thầy cô cố vấn học tập để lấy số Đt của các thầy cô**

**PHỤ LỤC 3: Tên một số đề tài NCKH năm 2014-2015**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Họ và Tên** | **Lớp** | Giáo viên HD | **đề tài** |
| 1 | Nhóm Lê Hải Long | KH54A | ThS.NCS. Lê Huỳnh Mai | Thực trạng đặc điểm sức khỏe của sinh viên Trường Đại học Kinh tế Quốc dân |
| 2 | Trần Mỹ Linh | Kế hoạch 54A | TS Vũ Thị Tuyết Mai | Các yếu tố tác động đến ý định sử dụng tuyến tàu điện trên cao Cát Linh – Hà Đông |
| 3 | Nhóm Nguyễn Thị Huyền | KH54B | PGS.TS Nguyễn Ngọc Sơn | Tăng cường khả năng tiếp cận giáo dục trẻ em nghèo cấp THCS vùng Trung du và Miền núi phía Bắc |
| 4 | Nhóm Sầm Văn Quyết | KH54B | GS.TS. Ngô Thắng Lợi | Nghiên cứu nghèo đa chiều tại xã An Phú, huyện Mỹ Đức – Thành phố Hà Nội |
| 5 | Nhóm Phạm Việt Cường | KTPT 54 A | Ths. NCS Lê Huỳnh Mai | Đề xuất chính sách nâng cao kỹ năng sinh viên dựa trên mức độ hoàn thiện kỹ năng, năng lực đào tạo nhà trường và nhu cầu doanh nghiệp |
| 6 | Nhóm Đào thị Mai Phương | KTPT 54 A | Ths.Ngô Quốc Dũng | Phát triển du lịch sinh thái vườn Quốc gia Ba Vì theo hướng bền vững |
| 7 | Nhóm Ngân Thị Hoàng Hà | KTPT 54 B | Ths.Ngô Quốc Dũng | Phát triển thị trường vải thiều Huyện Lục Ngạn – Bắc Giang |
| 8 | Nhóm Nguyễn Thu Hiền | KTPT 54 B | Ts Đặng Thị Lệ Xuân | Mô hình kinh tế chia sẻ tại Việt Nam: cơ sở khoa học và định hướng chính sách |
| 9 | Đới Thị phương | Kế hoạch 55A | Ts Đặng Thị Lệ Xuân | Bản chất, thực trạng và đề xuất giải pháp hoàn thiện kinh doanh đa cấp tại Việt Nam |
| 10 | Nhóm Dương Việt Hà | KH 55A +++ | Nguyễn Văn Đại | Đánh giá tác động việc sản xuất gốm ở làng gốm Bát Tràng |
| 11 | Nhóm Nguyễn Thị Huyền | KT55.04 | Nguyễn Văn Đại | Nghiên cứu quá trình chuẩn bị trình độ ngoại ngữ nhằm đáp ứng nhu cầu công việc của sinh viên trường Đại học Kinh tế Quốc dân và Đại học Bách khoa Hà Nội |
| 12 | Nhóm Nguyễn Khánh Diễm | KTPT 54 A | TS Vũ Cương | Lợi ích – chi phí của lao động nữ di cư đến Hà Nội làm nghề bán rong |
| 13 | Nhóm Nguyễn Thành Trung | KTPT 54B | PGS.TS Lê Quang Cảnh | Nâng cao chất lượng dịch vu xe buýt trên địa bàn Thành phố Hà Nội từ góc độ sự hài lòng của khách hàng |

**PHỤ LỤC 4: Tên một số đề tài NCKH năm 2016-2017**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên công trình** | **Họ và tên sinh viên, nhóm sinh viên** | **Lớp** | **Giảng viên hướng dẫn** |
| 1 | Tác động của vốn con người đến tăng trưởng kinh tế đồng bằng sông Hồng | **Đồng Thị Yến Phương**  Ngô Thị Ngọc Bích  Hoàng Thị Hồng Ngân  Nguyễn Thị Thanh Ngân  Lê Thị Thu Trang | KTPT 56A | PGS.TS. Vũ Thị Tuyết Mai |
| 2 | Nghiên cứu năng lực cạnh tranh quốc gia của Việt Nam giai đoạn 2010-2016 | **Trương Mỹ Thương**  Nguyễn Việt Anh, Phí Thị Thu Hà  Chu Thị Hoa, Hoàng Thị Hạnh | KTPT 55A | Ths.NCS Phí Hồng Linh |
| 3 | Thông tin không đối xứng trên thị trường rau an toàn Hà Nội: Thực trạng và giải pháp | **Nguyễn Thùy Linh**  Lê Quỳnh Ngọc, Trần Khánh Hòa | KTPT 56A | TS. Đặng Thị Lệ Xuân |
| 4 | Các yếu tố ảnh hưởng tới quyết định lựa chọn nghề nghiệp của học sinh THPT | **Khúc Thị Vui**  Đỗ Thị Ánh Tuyết, Vũ Thị Liễu | KH 56A | TS. Đặng Thị Lệ Xuân |
| 5 | Đáng giá phát triển du lịch bền vững: trường hợp mô hình du lịch dựa vào cộng đồng tại Bản Lác, xã Chiềng Châu, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình | **Nguyễn Quốc Hùng**  Hoàng Thị Tú Anh  Phạm Thị Kiều Oanh  Phùng Minh Tâm | KTPT 56B | PGS. TS. Vũ Cương |
| 6 | Nghiên cứu năng lực cạnh tranh ngành gạo Việt Nam | **Nguyễn Thị Linh,** Vũ Minh Thu, Trần Thị Tùng Trinh, Lê Vũ Anh | KTPT 56B | Ths. Ngô Quốc Dũng |
| 7 | Phát triển các khu đô thị mới ở Hà Nội theo hướng bền vững | **Đặng Thị Thu Hằng**  Triệu Thị Thanh Huế  Nguyễn Thị Huân | KTPT 56A | Ths.NCS Lê Huỳnh Mai |
| 8 | Mối quan hệ giữa quy mô và hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại ở Việt nam | **Bùi Thu Giang**  **Đỗ Minh Hoài** | KH56A | Ths.NCS Nguyễn Phương Thu |

**PHỤ LỤC 5: Tên một số đề tài NCKH năm 2017-2018**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên công trình** | **Họ và tên sinh viên, nhóm sinh viên (Người chịu trách nhiệm chính in đậm)** | **Lớp** | **Giảng viên, cán bộ hướng dẫn** |
| 1 | Tác động của bất bình đẳng thu nhập đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam | **Phạm Thị Hồng Ngọ**c  Ngô Bảo Ngọc  Nguyễn Thị Hà  Nguyễn Quỳnh Trang | KH57B | Th.s. NCS Phí Thị Hồng Linh |
| 2 | Nghiên cứu mối quan hệ giữa tăng tưởng của nông nghiệp đến công nghiệp ở Việt Nam | **Phạm Trung Hiếu** Lê Hoàng Anh Lê Ánh Ngân Nguyễn Huy Hùng Nguyễn Quốc Hưng | KH57A | Th.s. NCS Phí Thị Hồng Linh |
| 3 | Nghiên cứu nghèo đa chiều tại xã An Sơn, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương | **Đoàn Minh Hiếu** Trần Anh Dũng  Trương Việt Đức  Nguyễn Thanh Tâm | KTPT57B | GS.TS Ngô Thắng Lợi |
| 4 | Phân hóa giàu nghèo ở vùng đồng bằng sông Hồng: Thực trạng và giải pháp. | **Nguyễn Thanh Lam**  Đào Thị Hồng Hạnh  Nguyễn Đức Giang | KH58A | Th.s NCS Trần Thị Thu Huyền |
| 5 | Ô nhiễm môi trường tại các làng nghề mộc dân dụng và mỹ nghệ trên địa bàn huyện Quỳnh Lưu, Nghệ An | **Hà Huy Linh** | KTPT57B | GS.TS Ngô Thắng Lơi |
| 6 | Đánh giá mức độ sử dụng thư viện của sinh viên trường Đại học Kinh tế quốc dân | **Phạm Thị Thanh Trang**  Bùi Thị Hằng  Mai Thị Huyền  Đinh Thị Ngọc Ánh  Hoàng Thị Hà | KH57A | TS. Nguyễn Quỳnh Hoa |
| 7 | Sinh viên Hà Nội với cách mạng công nghiệp 4.0 thực trạng nhận thức và khuyến nghị cho sinh viên | **Nguyễn Thị Thúy Phương** Chu Hải Yến Trần Thị Thùy Dương Lương Thị Linh Đan | KTPT57B | PGS.TS Đặng Thị Lệ Xuân |
| 8 | Tác động của ngành kinh tế và chuyển dịch cơ cấu ngành đến tăng trưởng năng suất lao động tại tỉnh Bắc Ninh và Ninh Bình | **Nguyễn Hoài Anh**   Lê Thị Phượng  Đoàn Thu Trang | KTPT57B | PGS.TS Vũ Thị Tuyết Mai |
| 9 | Phát triển thương mại điện tử - cơ hội và thách thức cho các nhà Doanh nghiệp Việt Nam | **Lê Thị Trang Nhung** Nguyễn Thị Thanh Tâm  Nguyễn Thị Hương Giang  Đinh Văn Thắng  Đàm Văn Xuân | KTPT58B | Th.s NCS Lê Huỳnh Mai |